

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **111/2025/DS-ST**
Ngày 23 – 9 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Văn Tùng.

2. Bà Đàm Thị Thanh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Võ Văn N**, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà **Lê Thị B (Kim B)**, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Ông **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Võ Văn N trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 2017, ông có tham gia chơi hội do bà Lê Thị Kim B và ông Huỳnh Văn T làm chủ hội và đứng ra kêu hội, ông tham gia đây hội 5.000.000 đồng (hội mùa) mở vào ngày 25-01-2017 âm lịch, 06 tháng khai một lần, đây hội này có 12 phần, ông tham gia 01 phần, tên trong danh sách chơi hội là "Nam".

Ở đây hội này ông đã góp hội sống đến khi mãn hội vào ngày 25-12-2022 âm lịch thì hốt hội với số tiền là 52.500.000 đồng (đã trừ tiền đầu thảo). Tuy nhiên sau khi hốt hội xong thì vợ chồng bà Lê Thị Kim B vẫn chưa giao tiền hội cho

ông. Ông có yêu cầu bà Lê Thị Kim Ba P giao lại tiền hụi cho ông nhưng bà Lê Thị Kim B sau đó chỉ trả cho tôi được 12.500.000 đồng, còn nợ lại 40.000.000 đồng cho đến nay vẫn chưa trả dù ông đã nhiều lần yêu cầu.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Lê Thị Kim B, ông Huỳnh Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Văn N số tiền hụi còn nợ là 40.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28-8-2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Võ Văn N thay đổi lời trình bày và thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông chỉ yêu cầu bà Lê Thị Kim B và ông Huỳnh Văn T có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Võ Văn N số tiền hụi còn nợ là 27.500.000 đồng và yêu cầu trả một lần.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị B (Lê Thị Kim B) trình bày như sau:

Trước đây, ông Võ Văn N có tham gia chơi hụi do bà làm chủ hụi, ông N tham gia 01 chân hụi, sau khi mãn hụi chốt lại thì bà còn nợ ông N số tiền 84.400.000 đồng. Sau đó, bà trả nhiều lần cho ông N nên chỉ còn nợ lại số tiền hụi là 50.000.000 đồng. Tiếp đến, bà và ông N thỏa thuận cần số nợ hụi mà bà Võ Thị T1 nợ bà là 12.500.000 đồng và ông Lê Văn C nợ bà là 10.000.000 đồng. Các bên có giáp mặt với nhau và ông N đồng ý lấy tiền hụi của 02 người này, cần trừ lại số tiền mà bà nợ ông N.

Sau khi thỏa thuận cần trừ nợ như trên thì bà chỉ còn nợ ông Võ Văn N số tiền hụi là 27.500.000 đồng. Bà đồng ý trả cho ông N số tiền này nhưng hiện nay do kinh tế khó khăn, bà cũng nợ nhiều người nên bà xin được trả dần số tiền còn nợ ông N, mỗi vụ lúa trả 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Ý kiến của bị đơn ông Huỳnh Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Huỳnh Văn T. Tuy nhiên, ông Huỳnh Văn T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến phản đối các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện các bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp M, xã T, thành phố Cần Thơ, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng góp hụi. Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn ông Huỳnh

Văn T, bà Lê Thị Kim B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. HĐXX căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ hui, từ 40.000.000 đồng thành 27.500.000 đồng là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn N, bị đơn bà Lê Thị Kim B thống nhất sự việc giữa hai bên có xác lập giao dịch về hui, do bà Lê Thị Kim B là chủ hui, ông Võ Văn N là hui viên. Sau khi mãn hui, số tiền hui chốt lại bà B còn nợ ông N 84.400.000 đồng; bà B trả dần cho ông N còn lại 50.000.000 đồng. Sau đó, bà B và ông N có thỏa thuận cản trừ số nợ cho hui viên khác là bà Võ Thị T1 và ông Lê Văn C (vợ là bà K). Theo đó, bà Võ Thị T1 còn nợ bà Lê Thị Kim B 12.500.000 đồng, ông Lê Văn C còn nợ bà Lê Thị Kim B 10.000.000 đồng. Các bên giáp mặt và thỏa thuận bà T1 trả cho ông N 12.500.000 đồng; ông C (bà K) trả cho ông N 10.000.000 đồng; còn lại 27.500.000 đồng bà B nợ ông N. Sau khi thỏa thuận, ông Võ Văn N có đến nhà bà Võ Thị T1 đòi nợ 03 lần được số tiền 4.500.000 đồng; đến nhà bà K 02 lần đòi được số tiền 7.500.000 đồng. Số tiền còn lại vẫn chưa đòi được. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các bên đương sự, HĐXX có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch về hui. Hui đã mãn và bà Lê Thị Kim B còn nợ ông Võ Văn N số tiền 50.000.000 đồng nhưng các bên thỏa thuận cản nợ cho hui viên khác là bà T1 và bà K là 22.500.000 đồng. Do đó, bà Lê Thị Kim B còn nợ ông Võ Văn N số tiền 27.500.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Kim B trả số tiền nợ hui 27.500.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 18, khoản 1 Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường.

[6] Bà Lê Thị Kim B cũng đồng ý trả số tiền hui còn nợ nêu trên cho ông Võ Văn N nhưng có ý kiến trình bày vì hoàn cảnh kinh tế của gia đình đang khó khăn nên yêu cầu Tòa án giải quyết trả nợ dần mỗi vụ lúa 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông nam không đồng ý với phương thức trả dần từng vụ lúa do bà B đề nghị nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận, bà B có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận nội dung này tại giai đoạn thi hành án.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Huỳnh Văn T có trách nhiệm liên đới cùng bà Lê Thị Kim B trả số tiền nợ: Đây là khoản nợ khi làm chủ hui phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Ông Huỳnh Văn T không phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đây là nợ riêng của bà B. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông Huỳnh Văn T liên đới trả số tiền hui là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn N và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[9] Án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Kim B và ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do là người cao tuổi nên được miễn nộp, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 18, khoản 1 Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn N.

Buộc các bị đơn bà Lê Thị Kim B (Lê Thị B), ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Võ Văn N số tiền 27.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Kim B, ông Huỳnh Văn T được miễn nộp án phí.

- Ông Võ Văn N không phải chịu án phí. Trả lại cho ông Võ Văn N số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001949 ngày 11-8-2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm